

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn	100		2,495,059,035,789	2,539,083,769,284
<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	110	V.01	2,336,146,423	6,318,406,469
1. Tiền	111		2,336,146,423	6,318,406,469
<i>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	120	V.02	4,600,000,000	6,256,127,777
1. Đầu tư ngắn hạn	121		4,600,000,000	6,256,127,777
<i>III. Các khoản phải thu</i>	130	V.03	432,849,788,869	544,896,664,564
1. Phải thu khách hàng	131		345,236,245,356	452,616,847,809
2. Trả trước cho người bán	132		46,220,986,057	52,960,831,346
3. Các khoản phải thu khác	135		49,044,937,116	46,971,365,069
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(7,652,379,660)	(7,652,379,660)
<i>IV. Hàng tồn kho</i>	140	V.04	2,028,171,631,931	1,955,594,369,039
1. Hàng tồn kho	141		2,036,672,352,474	1,964,242,922,375
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(8,500,720,543)	(8,648,553,336)
<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>	150	V.05	27,101,468,566	26,018,201,435
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2,411,364,833	1,662,524,644
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,796,061,317	5,524,313,476
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154		527,167,382	501,893,278
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		22,366,875,034	18,329,470,037
B. Tài sản dài hạn	200		743,650,236,935	758,654,627,342
<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>	210		-	-
<i>II. Tài sản cố định</i>	220		553,032,136,725	567,814,745,128
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	407,849,239,429	420,238,792,683
- Nguyên giá	222		553,549,445,251	553,027,575,444
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(145,700,205,822)	(132,788,782,761)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	61,794,755,980	62,652,460,508
- Nguyên giá	228		70,717,160,393	70,834,650,206
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(8,922,404,413)	(8,182,189,698)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.08	83,388,141,316	84,923,491,937
<i>III. Bất động sản đầu tư</i>	240		-	-
<i>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</i>	250	V.09	163,393,378,623	164,075,052,684
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		74,987,833,119	75,469,507,183
2. Đầu tư dài hạn khác	258		100,736,504,766	100,936,504,766
3. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259		(12,330,959,262)	(12,330,959,264)
<i>V. Tài sản dài hạn khác</i>	260	V.10	27,224,721,587	26,764,829,530
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		24,977,958,633	24,529,766,941
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		937,762,954	926,062,590
3. Tài sản dài hạn khác	268		1,309,000,000	1,309,000,000
<i>VI. Lợi thế thương mại</i>	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3,238,709,272,724	3,297,738,396,626

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Nợ phải trả	300		2,345,499,412,807	2,504,309,983,590
I. Nợ ngắn hạn	310		2,143,035,859,799	2,311,865,263,626
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11	1,670,188,693,054	1,682,098,517,505
2. Phải trả người bán	312	V.12	132,527,905,157	298,140,995,053
3. Người mua trả tiền trước	313	V.12	40,235,179,654	59,209,883,189
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.13	46,937,459,521	48,408,988,160
5. Phải trả người lao động	315	V.14	39,711,672,957	33,334,364,898
6. Chi phí phải trả	316	V.15	103,302,173,332	86,367,517,411
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.16	111,566,251,974	105,124,415,877
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(1,433,475,850)	(819,418,467)
II. Nợ dài hạn	330	V.17	202,463,553,008	192,444,719,963
1. Phải trả dài hạn khác	333		1,000,000,000	1,000,000,000
2. Vay và nợ dài hạn	334		171,124,869,435	159,293,411,342
5. Doanh thu chưa thực hiện	338		30,338,683,573	32,151,308,621
B. Vốn chủ sở hữu	400	V.18	786,258,315,954	687,679,716,333
I. Vốn chủ sở hữu	410		786,258,315,954	687,679,716,333
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		590,601,770,000	393,736,060,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		171,261,684,365	272,647,525,014
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		3,831,145,299	3,677,165,140
4. Cổ phiếu quỹ	414		(420,631,294)	(420,631,294)
5. Quỹ đầu tư phát triển	417		6,152,120,739	6,152,120,739
6. Quỹ dự phòng tài chính	418		3,767,885,040	3,767,885,040
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		8,963,110	8,963,110
8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		11,055,378,695	8,110,628,585
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
C. Lợi ích cổ đông thiểu số	439		106,951,543,963	105,748,696,703
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3,238,709,272,724	3,297,738,396,626

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	12,568,966,689	12,906,424,068
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	2,369,771,338	2,675,166,298
5. Ngoại tệ các loại	-	-
+ USD	7,973.39	37,347.61
+ EUR	647.78	658.64
+ JPY	-	277,000.00
+ CNY	-	16,508.00
+ GBP	45.00	45.00
+ THB	-	5,420.00
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	-	-

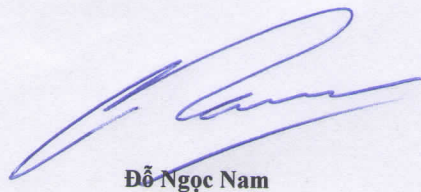
Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính

Bình Dương, ngày 10 tháng 08 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Đỗ Ngọc Nam


Nguyễn Ngọc Lễ


Võ Trường Thành



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính Quý II năm 2013

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÍ II		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay (15 Công ty)	Năm trước (14 Công ty)	Năm nay (15 Công ty)	Năm trước (14 Công ty)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		484,779,698,807	520,707,330,262	1,048,507,199,861	1,327,841,729,750
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		2,205,141,557	530,271,358	3,014,162,823	1,024,308,895
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.19	482,574,557,250	520,177,058,904	1,045,493,037,037	1,326,817,420,855
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.20	392,029,355,266	420,033,959,008	881,724,989,522	1,136,253,562,142
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		90,545,201,984	100,143,099,896	163,768,047,516	190,563,858,713
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.21	1,834,882,841	3,048,350,827	2,825,243,614	6,499,360,954
7. Chi phí tài chính	22	VI.22	69,187,266,483	78,118,771,165	120,451,123,741	137,628,169,257
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		61,382,212,787	76,890,918,123	112,133,309,004	133,474,366,439
8. Chi phí bán hàng	24	VI.23	3,410,832,048	3,539,261,649	6,960,096,551	8,536,307,204
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.24	18,384,338,484	20,462,292,352	35,573,708,589	45,494,772,811
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1,397,647,810	1,071,125,557	3,608,362,248	5,403,970,395
11. Thu nhập khác	31	VI.25	13,157,673,121	5,420,287,437	16,647,635,600	16,130,645,100
12. Chi phí khác	32	VI.26	12,665,472,652	3,079,301,620	16,195,573,659	13,987,839,237
13. Lợi nhuận khác	40		492,200,469	2,340,985,817	452,061,941	2,142,805,863
14. Phần lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh			(280,427,173)	(2,233,687,994)	(481,674,065)	(2,583,216,074)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1,609,421,106	1,178,423,380	3,578,750,125	4,963,560,184
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		478,057,380	848,431,777	1,139,428,310	1,453,802,025
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		39,004,731	7,804,044	58,504,952	7,804,044
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		1,092,358,995	322,187,559	2,380,816,863	3,501,954,115
17. Lợi ích của cổ đông thiểu số			(741,926,506)	(1,658,188,692)	(1,109,913,406)	(1,498,708,191)
17. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ			1,834,285,501	1,980,376,251	3,490,730,268	5,000,662,306
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu của Công ty mẹ	70	VI.27	31	55	73	152

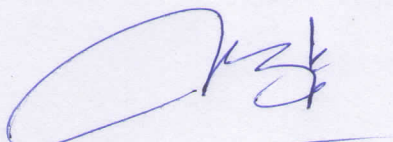
Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính

Người lập biểu



Đỗ Ngọc Nam

Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Lễ

Bình Dương, ngày 10 tháng 08 năm 2013

Tổng Giám Đốc



Võ Trường Thành

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

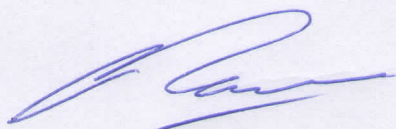
Cho thời kỳ tài chính Quý II năm 2013

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này	
		Năm nay (15 Công ty)	Năm trước (14 Công ty)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu trực tiếp bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	780,939,134,183	1,355,885,499,490
2. Tiền chi trả cho người bán	02	(400,184,494,953)	(1,063,367,513,493)
3. Tiền trả cho công nhân viên	03	(79,976,157,909)	(105,775,209,576)
4. Tiền trả lãi vay	04	(88,567,696,177)	(93,173,735,117)
5. Tiền chi nộp thuế và các khoản cho nhà nước	05	(1,042,369,515)	(203,433,137)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	776,301,703,516	3,801,843,134
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(955,168,693,714)	(201,304,227)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	32,301,425,431	96,966,147,073
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(40,193,260)	(25,076,580,368)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	10,535,520,232
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(11,500,000,000)	(7,018,151,848)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1,996,127,777	26,467,376,598
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	404,437,503	1,039,007,204
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(9,139,627,980)	5,947,171,818
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	200,832,000	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	(295,185,288)	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	747,724,072,098	1,119,838,060,645
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(774,784,380,787)	(1,245,122,752,583)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(27,154,661,977)	(125,284,691,938)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	(3,992,864,526)	(22,371,373,047)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	60	6,318,406,469	24,463,160,737
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	10,604,480	-
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	70	2,336,146,423	2,091,787,690

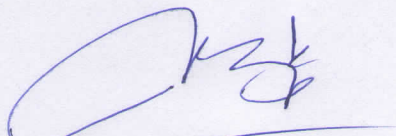
Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính

Người lập biểu



Đỗ Ngọc Nam

Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Lễ

Bình Dương, ngày 10 tháng 08 năm 2013

Tổng Giám đốc



Võ Trường Thành

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính Quý II năm 2013

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi bằng đồng tiền khác)

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính được đính kèm.

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành ("Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4603000078 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 18/8/2003 và đăng ký thay đổi đến lần thứ 10 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 3700530696 ngày 15/8/2012 do Phòng Đăng ký Kinh doanh của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã cổ phiếu là TTF kể từ ngày 18 tháng 02 năm 2008 theo Quyết định số 24/QĐ-SGDHCM do Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 01 tháng 02 năm 2008.

Hình thức sở hữu vốn: Vốn cổ phần.

2 Tên giao dịch và trụ sở

Công ty có tên giao dịch quốc tế là: Truong Thanh Furniture Corporation. Tên viết tắt: TTFC.

Trụ sở chính đặt tại: Đường DT747, Khu phố 7, Thị trấn Uyên Hưng, Huyện Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương.

3 Lĩnh vực kinh doanh

Trồng trọt, sản xuất, thương mại và dịch vụ.

4 Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất đồ mộc;
- Sản xuất gỗ dán, ván mỏng, phụ tùng, phụ kiện ngành chế biến gỗ;
- Mua bán sản phẩm mộc, phụ tùng, phụ kiện ngành chế biến gỗ;
- Sản xuất bao bì;
- Mua bán sản phẩm nông lâm sản;
- Mua bán thủy hải sản;
- Mua bán phân bón;
- Đại lý ký gửi hàng hoá;
- Vận tải hàng hoá đường bộ;
- Kinh doanh bất động sản;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính Quý II năm 2013

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

5 Danh sách các công ty con và công ty liên kết, liên doanh

Công ty con

Tên Công ty	Địa chỉ	Vốn điều lệ	Tỷ lệ theo Giấy CNDKKD	Tỷ lệ theo vốn đã góp thực tế
Công ty con trực tiếp				
Công ty CP Trường Thành (Đaklak 1)	Km 86, QL 14, xã Ea Ral, huyện Ea H'leo, tỉnh ĐakLak	30,000,000,000	70.00%	70.00%
Công ty CP Chế biến Gỗ Trường Thành (Đaklak 2)	Thôn 05, xã Ea Ral, huyện Ea H'leo, tỉnh ĐakLak	28,000,000,000	70.00%	70.00%
Công ty CP Chế biến Gỗ Trường Thành (Bình Dương 2)	KP 7, thị trấn Tân Uyên, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương	126,239,000,000	64.16%	64.16%
Công ty CP Ván Công nghiệp Trường Thành (Bình Dương 3)	KP 4, thị trấn Tân Uyên, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương	56,470,000,000	51.00%	100.00%
Công ty CP Lâm nghiệp Trường Thành	35 Quang Trung, phường Thống Nhất, tp Buôn Mê Thuột, tỉnh Đaklak	60,000,000,000	99.33%	99.97%
Công ty CP Trồng Rừng Trường Thành	35 Quang Trung, phường Thống Nhất, tp Buôn Mê Thuột, tỉnh Đaklak	53,191,490,000	41.00%	46.07%
Công ty CP Công nghiệp Gỗ Trường Thành	C8, KCN Hòa Hiệp, huyện Đông Hòa, tỉnh Phú Yên	40,000,000,000	60.00%	68.52%
Công ty CP Trường Thành Xanh	81 Nguyễn Tất Thành, phường 02, tp Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	100,000,000,000	60.00%	100.00%
Công ty TNHH Kỹ Nghệ Gỗ Trường Thành	Đào Trinh Nhất, KP 01, phường Linh Tây, quận Thủ Đức, Tp. HCM	25,000,000,000	45.60%	97.50%
Công ty CP Chế biến Gỗ Trường Thành M'đrăc	Xã Krông jing, huyện M'đrăc, tỉnh ĐakLak	10,000,000,000	70.00%	94.88%
Công ty CP Thương Mại Xuất Nhập Khẩu Trường Thành - Đak Nông	Thôn 3, xã Nhân Cơ, huyện Đắk R'Lấp, tỉnh Đắk Nông	50,000,000,000	97.90%	99.97%
Công ty CP Lâm nghiệp Trường Thành Đăknông	204 Trần Hưng Đạo, phường Nghĩa Thành, thị xã Gia Nghĩa, tỉnh Đắk nông	60,000,000,000	96.00%	99.44%

Công ty con gián tiếp

Công ty CP Nông Lâm Công Nghiệp Trường An	xã Hòa Tiến, huyện Krông Pắc, tỉnh Đaklak	10,000,000,000	50.00%	85.37%
Công ty CP Vật liệu xây dựng Trường Thành - Phước An	107 Lê Duẩn, khối 04, thị trấn Phước An, huyện Krông Pắc, tỉnh Đaklak	10,000,000,000	50.00%	51.55%

Công ty liên kết, liên doanh

Tên Công ty	Địa chỉ	Vốn điều lệ	Tỷ lệ theo Giấy CNDKKD	Tỷ lệ theo vốn đã góp thực tế
Công ty CP Bao bì Trường Thành	19 đường số 11, KP 01, phường Linh Tây, quận Thủ Đức, Tp. HCM	6,500,000,000	23.08%	30.80%
Công ty TNHH Trồng Rừng Trường Thành OJI	81 Nguyễn Tất Thành, phường 02, Tp. Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	7,018,000.00 USD	51.00%	51.00%

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính Quý II năm 2013

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

III Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng theo Hệ thống Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

Các Báo cáo tài chính đính kèm được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

IV Các chính sách kế toán áp dụng

1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ do Công ty sử dụng được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tài sản và công nợ mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

5. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính và sau khi đã lập dự phòng cho hàng hư hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính Quý II năm 2013

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

6. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

Khấu hao tài sản cố định

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản. Tỷ lệ khấu hao áp dụng theo tỷ lệ quy định tại Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài Chính.

Riêng đối với một số máy móc sản xuất sản phẩm mộc như máy cưa, máy phay, máy bào... và lò sấy tại Công ty CP Chế biến Gỗ Trường Thành (Daklak 2) được áp dụng phương pháp khấu hao theo sản lượng sản xuất.

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
Máy móc thiết bị	04 - 20 năm
Phương tiện vận tải	06 - 14 năm
Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
Phần mềm tin học	05 - 30 năm

Quyền sử dụng đất

Đối với quyền sử dụng đất không thời hạn: Công ty không tính khấu hao

Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn: Công ty khấu hao theo phương pháp đường thẳng và theo thời gian sử dụng cụ thể được ghi trên từng giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất.

7. Đầu tư tài chính

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các Công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phân thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư tài chính khác

Chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày lập bảng cân đối kế toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính Quý II năm 2013

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Dự phòng các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào tổ chức kinh tế được lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ vốn góp của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết trên thị trường chứng khoán khi giá thị trường thấp hơn giá trị sổ sách. Các chứng khoán không niêm yết mà không có cơ sở để xác định một cách đáng tin cậy giá trị hợp lý được ghi nhận theo giá mua ban đầu.

8. Chi phí trả trước

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần không quá 3 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh bao gồm:

- Chi phí dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí khác chờ phân bổ.

9. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm lập báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán không quá 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

10. Lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp

Tiền lương được tính toán và trích lập đưa vào chi phí trong kỳ dựa theo hợp đồng lao động. Theo đó, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp cũng được trích lập với tỷ lệ là 24%, 4,5% và 2% tương ứng tiền lương của người lao động. Tỷ lệ 21% sẽ được đưa vào chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp trong kỳ; và 9,5% sẽ được trích từ lương của người lao động.

11. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã thanh toán hoặc nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

12. Chi phí lãi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi phát sinh, trừ trường hợp chúng được vốn hóa theo quy định.

Lãi tiền vay của các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng tài sản cố định trong giai đoạn trước khi hoàn thành đưa vào sử dụng sẽ được cộng vào nguyên giá tài sản.

Lãi tiền vay của các khoản vay khác được ghi nhận là chi phí hoạt động tài chính ngay khi phát sinh.

13. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản nợ dự phòng phải trả trong tương lai chưa chắc chắn về giá trị hoặc thời gian phải trả. Các khoản dự phòng nợ phải trả được ghi nhận khi đã xác định chắc chắn nghĩa vụ nợ phải trả vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng phải trả được ghi nhận theo phương pháp lập thêm hoặc hoàn nhập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước.

Dự phòng trợ cấp mất việc làm: Công ty trích lập với tỷ lệ 1% trên tổng quỹ lương đóng bảo hiểm y tế và xã hội.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính Quý II năm 2013

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp ban đầu của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu ngân quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế số cổ phiếu do Công ty phát hành sau đó mua lại được trừ vào vốn chủ sở hữu của Công ty. Công ty không ghi nhận lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

15. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế được chia cho các cổ đông sau khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp luật Việt Nam.

16. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán thành phẩm, hàng hoá

Khi bán thành phẩm, hàng hoá doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hoá đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ là doanh thu về việc cung cấp và lắp đặt các sản phẩm bằng gỗ cho các căn hộ cao cấp, du thuyền... được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

17. Ghi nhận chi phí

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh và tương xứng với doanh thu.

18. Thuế

Theo giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 62/CN-UB ngày 24/8/2000 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Dương cấp, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên thu nhập chịu thuế, được miễn thuế TNDN 02 năm và giảm 50% cho 04 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ và các khoản lỗ do các năm trước mang sang, nếu có.

Ngoài ra, Công ty còn được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho phần thu nhập tăng thêm khi có doanh thu xuất khẩu năm sau cao hơn năm trước; được giảm 20% thuế TNDN phải nộp cho phần thu nhập có được do doanh thu xuất khẩu đạt tỷ trọng trên 50% trên tổng doanh thu hay duy trì được thị trường xuất khẩu ổn định về số lượng hoặc giá trị hàng hoá xuất khẩu trong 03 năm liên tục trước đó. Việc ưu đãi này được áp dụng đến hết năm 2011 theo quy định tại Nghị định 124/2008/NĐ-CP ngày 11/12/2008 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế TNDN.

Công ty CP Trường Thành (Daklak 1) được hưởng mức thuế suất thuế TNDN ưu đãi là 10% trong 15 năm. Công ty được miễn thuế TNDN trong 04 năm đầu kể từ khi có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% số thuế thu nhập phải nộp trong 09 năm tiếp theo.

Công ty CP Chế biến Gỗ Trường Thành (Daklak 2) được hưởng mức thuế suất TNDN ưu đãi là 10% trong 15 năm. Công ty được miễn thuế TNDN trong 04 năm đầu kể từ khi có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% số thuế thu nhập phải nộp trong 09 năm tiếp theo.

Công ty CP Chế biến Gỗ Trường Thành (Bình Dương 2) được hưởng mức thuế suất TNDN ưu đãi là 20% trong 10 năm. Công ty được miễn thuế TNDN trong 02 năm đầu kể từ khi có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% số thuế thu nhập phải nộp trong 03 năm tiếp theo.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính Quý II năm 2013

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Công ty CP Công nghiệp Gỗ Trường Thành (Phú Yên) được hưởng mức thuế suất TNDN ưu đãi là 15% trong 12 năm kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh và được miễn thuế TNDN trong 03 năm đầu kể từ khi có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% số thuế thu nhập phải nộp trong 07 năm tiếp theo.

Công ty CP Lâm nghiệp Trường Thành Đắk Nông được hưởng mức thuế suất thuế TNDN ưu đãi là 10% trong 15 năm kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh, được miễn thuế 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo.

Công ty CP Thương Mại Xuất Nhập Khẩu Trường Thành Đắk Nông được hưởng mức thuế suất thuế TNDN ưu đãi là 10% trong 15 năm kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh, được miễn thuế 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo.

Công ty CP Chế Biến Gỗ Trường Thành M'Đrak được hưởng mức thuế suất thuế TNDN ưu đãi là 10% trong 15 năm kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh, được miễn thuế 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo. Ngoài thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp các khoản thuế khác theo các quy định về thuế hiện hành.

Khoản thuế phải nộp thể hiện trên sổ sách kế toán là số liệu do Công ty ước tính. Số thuế phải nộp cụ thể sẽ được ghi nhận theo kiểm tra quyết toán thuế của cơ quan thuế.

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Do chưa có những chứng cứ thích hợp về việc quyền phát triển có được xem là chi phí cho mục đích tính thuế, nên Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với khoản thu nhập chưa thực hiện khi hợp nhất liên quan đến khoản vốn góp của Công ty vào liên doanh Công ty TNHH Trồng rừng Trường Thành OJI

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền		Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt		1,557,463,532	1,997,836,850
Tiền gửi ngân hàng bằng VND		646,181,092	3,525,018,059
Tiền gửi ngân hàng bằng Ngoại tệ		114,844,310	795,551,560
Tiền gửi tại Công ty Chứng khoán - VND		17,657,490	-
Các khoản tương đương tiền		-	-
Cộng		2,336,146,423	6,318,406,469
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đầu tư ngắn hạn	(2.1)	4,600,000,000	6,256,127,777
Các khoản dự phòng đầu tư chứng khoán ngắn hạn		-	-
Giá trị thuần các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		4,600,000,000	6,256,127,777

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính Quý II năm 2013

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(2.1) Bao gồm:		Số cuối kỳ	
Các khoản cho vay ngắn hạn đến các nhân viên Công ty		280,000,000	
Các khoản cho vay ngắn hạn đến các tổ chức	(2.2)	4,300,000,000	
Trái phiếu Chính phủ		20,000,000	
Cộng		4,600,000,000	
(2.2) Bao gồm:			
Khoản cho vay đến Công ty TNHH SX-XD-TM Đại Dương		300,000,000	
Khoản cho vay đến Công ty TNHH XD Đồng Long		4,000,000,000	
Cộng		4,300,000,000	
3. Các khoản phải thu ngắn hạn		Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu khách hàng		345,236,245,356	452,616,847,809
Trả trước cho người bán		46,220,986,057	52,960,831,346
Phải thu khác	(3.1)	49,044,937,116	46,971,365,069
Cộng		440,502,168,529	552,549,044,224
Dự phòng phải thu khó đòi	(3.2)	(7,652,379,660)	(7,652,379,660)
Giá trị thuần các khoản phải thu ngắn hạn		432,849,788,869	544,896,664,564
(3.1) Bao gồm:			
Phải thu về lãi cho vay		153,737,470	
Phải thu khoản cho mượn		107,932,872	
Phải thu gốc cho vay đối với Công ty Tân Phát(*)		19,180,000,000	
Phải thu lãi cho vay đối với Công ty Tân Phát(*)		4,237,675,770	
Công ty Cổ phần Quản lý Cụm Công nghiệp Trường Thành - Ea H'leo		24,106,730,389	
Các khoản phải thu khác		1,258,860,615	
Cộng		49,044,937,116	
(*) Vào ngày 10/01/2011, Chấp hành viên Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đắk Lắk ra Quyết định số 708/QĐ-THA về việc cưỡng chế tài sản giấy tờ có giá là giấy chứng nhận quyền sở hữu số lượng 1.968.000 cổ phiếu do Công ty Cổ phần Trồng Rừng Trường Thành phát hành và Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Tân Phát đứng tên nhằm mục đích thu hồi khoản nợ gốc vay và lãi phát sinh từ hợp đồng vay số 01-2007 ngày 21/9/2007 giữa Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Tân Phát và Công ty CP Trồng Rừng Trường Thành. Ngày 31/10/2011, Cục Thi hành Án Dân Sự Tỉnh Đắk Lắk đã ra thông báo số 206/CTHADS-CHV về giá khởi điểm mỗi cổ phiếu để đưa ra bán đấu giá là 10.000 đồng.			
(3.2) Chi tiết phát sinh số dư và trích lập dự phòng phải thu khó đòi trong kỳ:			
Số dư dự phòng phải thu khó đòi đầu năm		(7,652,379,660)	
Số dư dự phòng phải thu khó đòi cuối kỳ		(7,652,379,660)	

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính Quý II năm 2013

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

4. Hàng tồn kho	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Hàng mua đang đi đường	3,788,331,114	28,879,434,469
Nguyên liệu, vật liệu	1,209,047,540,433	1,178,882,069,035
Công cụ, dụng cụ	1,285,018,231	1,400,116,003
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	723,637,267,481	656,351,126,768
Thành phẩm	64,089,519,900	54,974,728,441
Hàng hoá	24,485,514,716	32,433,372,071
Hàng gửi bán	10,339,160,598	11,322,075,588
Cộng	2,036,672,352,474	1,964,242,922,375
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(8,500,720,543)	(8,648,553,336)
Giá trị thuần có thể thực hiện được	2,028,171,631,931	1,955,594,369,039

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ (30/06/2013) được cầm cố, thế chấp tại các ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn.

(*) Chi tiết phát sinh số dư và trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

Số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho đầu năm	(8,648,553,336)
Số trích lập trong kỳ	-
Số hoàn nhập trong kỳ	147,832,793
Số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cuối năm	(8,500,720,543)

5. Tài sản ngắn hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí trả trước ngắn hạn	2,411,364,833	1,662,524,644
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	1,796,061,317	5,524,313,476
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	527,167,382	501,893,278
Tài sản ngắn hạn khác	(*) 22,366,875,034	18,329,470,037
Cộng	27,101,468,566	26,018,201,435

(*) Bao gồm:

Tài sản thiếu chờ xử lý	439,204,350
Các khoản tạm ứng	17,846,151,061
Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4,081,519,623
Cộng	22,366,875,034

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính Quý II năm 2013

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

6. Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: ngàn đồng

	Nhà cửa, Vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	243,514,004	280,035,234	23,925,388	4,176,542	1,376,406	553,027,575
Tăng	1,496,982	12,602,411	-	655,560	-	14,754,952
Giảm	995,474	12,353,910	374,305	509,393	-	14,233,082
Số dư cuối kỳ	244,015,512	280,283,734	23,551,083	4,322,709	1,376,406	553,549,445
Hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	56,631,324	62,208,646	10,315,201	3,134,227	499,386	132,788,783
Tăng	6,272,456	9,374,302	1,447,115	217,235	84,331	17,395,438
Giảm	535,701	3,285,817	252,162	410,335	-	4,484,016
Số dư cuối kỳ	62,368,078	68,297,131	11,510,154	2,941,127	583,717	145,700,206
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	186,882,680	217,826,588	13,610,187	1,042,315	877,020	420,238,793
Số dư cuối kỳ	181,647,434	211,986,604	12,040,929	1,381,582	792,689	407,849,239

7. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm, website	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	64,593,804,700	6,240,845,506	70,834,650,206
Tăng do mua mới	-	-	-
Giảm	-	117,489,813	117,489,813
Số dư cuối kỳ	(*) 64,593,804,700	6,123,355,693	70,717,160,393
Hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	6,391,462,883	1,790,726,815	8,182,189,698
Tăng	649,747,640	179,053,264	828,800,904
Giảm	-	88,586,189	88,586,189
Số dư cuối kỳ	7,041,210,523	1,881,193,890	8,922,404,413
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	58,202,341,817	4,450,118,691	62,652,460,508
Số dư cuối kỳ	57,552,594,177	4,242,161,804	61,794,755,981

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính Quý II năm 2013

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(*) Quyền sử dụng đất bao gồm:	Diện tích (m2)	Thời hạn sử dụng	Nguyên giá
Quyền sử dụng đất số TO1631/CN-2009: tọa lạc tại xã Bình Chuẩn, Thuận An, Bình Dương	4,417.00	09/11/2059	2,663,451,000
Quyền sử dụng đất số T00405: tọa lạc tại phường Thống Nhất, Tp. Buôn Ma Thuột, Đắk Lắk	175.20	lâu dài	5,256,000,000
Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 218, tờ bản đồ số 02, Xã Hòa Tiến, Huyện Krông Păk, ĐắkLak	72,118.40	50 năm đến ngày 18/8/2059	508,828,800
Quyền sử dụng đất vô thời hạn tại Thôn 1, xã EaRal, huyện Ea H'leo, Đắk Lắk	14,884.00	lâu dài	1,458,632,000
Quyền sử dụng tại Thôn 5, xã Ea Ral, huyện Ea H'leo, tỉnh Đắk Lắk	34,743.00	thời hạn 50 năm (kể từ ngày 28/7/2006)	460,950,400
Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 165, tờ bản đồ số 35 thuộc thị trấn Uyên Hưng, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương	120,478.50	49 năm kể từ ngày 08/7/2005	36,745,942,500
Giá trị đất của cánh rừng 377 ha tại xã Quảng Khê, huyện Đắk Glong, tỉnh Đắk Nông	3,770,000.00	42 năm từ năm 2008 đến năm 2049	17,500,000,000
Cộng			64,593,804,700
Tính đến ngày 31/03/2013, toàn bộ Quyền sử dụng đất của Công ty đã được cầm cố, thế chấp tại các ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn.			
8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất 10.320 m ² đất tại Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương		32,500,000,000	32,500,000,000
Chi phí chuyển nhượng Quyền sử dụng đất tại Xã Đức Bình Đông, Huyện Sông Hình, Tỉnh Phú Yên		347,744,186	347,744,186
Chi phí chuyển nhượng Quyền sử dụng đất tại Xã Phước Tân, Huyện Sơn Hòa, tỉnh Phú Yên		828,300,000	828,300,000
Chi phí xây dựng 02 nhà kho tại Khu phố 7, Thị trấn Uyên Hưng, Huyện Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương		38,522,418,691	37,297,984,146
Lô đất (250 m2) có thời gian sử dụng lâu dài tại quốc lộ 14, huyện Ea H'leo, tỉnh Đắk Lắk và 08 lô đất khác tại Đắk Lắk		843,700,000	843,700,000
Mua sắm tài sản cố định		2,179,373,705	6,709,519,611
Xây dựng cơ bản dở dang khác (xây dựng nhà kho, nhà xưởng, ...)		8,166,604,734	6,396,243,994
Cộng		83,388,141,316	84,923,491,937
9. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	(9.1)	74,987,833,119	75,469,507,183
Đầu tư dài hạn khác	(9.2)	100,736,504,766	100,936,504,766
Cộng		175,724,337,885	176,406,011,948
Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn	(9.3)	(12,330,959,262)	(12,330,959,264)
Giá trị thuần các khoản đầu tư tài chính dài hạn		163,393,378,623	164,075,052,684

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính Quý II năm 2013

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(9.1) Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh:

Tên các công ty liên kết, liên doanh	Vốn điều lệ	Tỷ lệ vốn góp	Vốn phải góp	Vốn góp thực tế 30/06/2013
Công ty TNHH Trồng Rừng Trường Thành OJI	7,018,000.00 USD	51.00%	(*)	75,198,369,000
Công ty CP Bao bì Trường Thành	6,500,000,000	23.08%	1,500,000,000	2,000,000,000
Cộng				77,198,369,000
Khoản tồn thất phát sinh tại Công ty liên kết				(2,210,535,881)
Phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của các Công ty liên kết, liên doanh				74,987,833,119

(*): Đầu tư vào Công ty TNHH Trồng Rừng Trường Thành OJI chiếm 51% vốn điều lệ (vốn điều lệ là 7,018,000.00 USD). Công ty TNHH Trồng Rừng Trường Thành OJI được thành lập trên cơ sở liên doanh giữa Công ty và Công ty TNHH Giấy OJI (Nhật Bản). Theo đó, Công ty sẽ góp 3,579,000.00 USD (trong đó bao gồm 170,400.00 USD bằng tiền và 3,408,000.00 USD bằng Quyền Phát triển trên diện tích đất rừng dự kiến là 17.043 ha thuộc địa bàn Tỉnh Phú Yên trên cơ sở xác định giá trị bằng thỏa thuận giữa 02 bên). Công ty TNHH Trồng Rừng Trường Thành OJI đã được cấp Giấy chứng nhận đầu tư số 361022000032 ngày 14/10/2011 bởi Ủy Ban Nhân dân Tỉnh Phú Yên.

(9.2) Danh sách các khoản đầu tư dài hạn khác:

(9.2.1) Đầu tư mua cổ phiếu và các chứng từ có giá

Khoản đầu tư vào	Số lượng cổ phần sở hữu	Đơn giá	Giá trị đầu tư 30/06/2013
Công ty CP Lidovit	228,960	1,222	279,784,766
Quỹ Đầu tư Chứng khoán y tế Bản Việt	300	100,000,000	30,000,000,000
Công ty CP CBTP Sông Hậu	444,608	27,500	12,226,720,000
Công ty CP Phú Hữu Gia	5,268,000	10,000	52,680,000,000
Công ty CP Quản lý Cùm Công nghiệp Trường Thành	540,000	10,000	5,400,000,000
Cộng			100,586,504,766

(9.2.2) Các khoản đầu tư tài chính khác

Khoản cho vay đến Cùm CN Trường Thành 150,000,000

(*): Toàn bộ khoản tiền gửi này đã cầm cố, thế chấp tại các ngân hàng để đảm bảo các khoản vay ngắn hạn.

Tổng cộng đầu tư tài chính dài hạn khác (9.2)

100,736,504,766

(9.3) Các khoản dự phòng đầu tư mua cổ phiếu và chứng từ có giá

Khoản đầu tư vào	Trị giá đầu tư	Số lượng	Đơn giá bình quân	Giá trị hợp lý (30/06/2013)	Dự phòng
Công ty CP Lidovit	2,212,000,000	228,960	9,661		
Quỹ Đầu tư Chứng khoán y tế Bản Việt	30,000,000,000	300	100,000,000	96,904,120	
Công ty CP CBTP Sông Hậu	12,226,720,000	444,608	27,500	-	(12,226,720,000)
Công ty CP Phú Hữu Gia	52,680,000,000	5,268,000	10,000		
Công ty CP Quản lý Cùm Công nghiệp Trường Thành	5,400,000,000	540,000	10,000	9,886	(104,239,262)
Cộng					(12,330,959,262)
Tổng cộng					(12,330,959,262)

10 Tài sản dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí trả trước dài hạn	(10.1) 24,977,958,633	24,529,766,941
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(10.2) 937,762,954	926,062,590
Tài sản dài hạn khác	(10.3) 1,309,000,000	1,309,000,000
Cộng	27,224,721,587	26,764,829,530

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính Quý II năm 2013

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(10.1) Bao gồm:

Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn chờ phân bổ	13,828,229,270
Chi phí quảng cáo chờ phân bổ	-
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	164,886,349
Phí đánh giá tác động môi trường	301,916,412
Chi phí chờ phân bổ khác	199,679,111
Chi phí thuê đất trả trước chờ phân bổ	10,483,247,491
Cộng	24,977,958,633

(10.2) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cuối năm phát sinh từ lãi chưa thực hiện liên quan đến chuyển quyền sử dụng đất giữa nội bộ Tập đoàn với nhau.

(10.3) Bao gồm:

Khoản ký quỹ đầu tư dự án trồng rừng kinh tế theo công văn số 2135/CV-STC ngày 27/6/2008 của UBND Tỉnh Phú Yên	400,000,000
Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn về thuê mặt bằng	909,000,000
Cộng	1,309,000,000

11 Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay ngắn hạn từ các Ngân hàng (*)	1,568,361,487,856	1,593,205,433,833
Vay từ các cá nhân	2,850,000,000	9,569,995,500
Vay từ các tổ chức	40,020,293,908	4,300,000,000
Nợ dài hạn đến hạn trả (17*)	58,956,911,290	75,023,088,172
Cộng	1,670,188,693,054	1,682,098,517,505

(*) Công ty vay từ các Ngân hàng có số dư nợ vay tại ngày 30/06/2013:

	USD	Tương đương VNĐ
Vay bằng VNĐ		967,163,356,669
Vay bằng USD	28,443,857.87	601,198,131,187
Cộng		1,568,361,487,856

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính Quý II năm 2013

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Vay từ Ngân hàng	Gốc USD	Số dư nợ vay
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Bình Dương	-	34,398,154,000
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Bình Dương	205,881.55	4,350,277,152
Ngân hàng VCB - CN Bình Dương	-	120,000,000,000
Ngân hàng VCB - CN Bình Dương	-	203,906,337,657
Ngân hàng Đông Á - CN Bình Dương	-	164,021,000,000
Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Tp.HCM	8,314,993.02	175,695,802,513
Ngân hàng TMCP Kiên Long - CN Bình Dương	-	35,710,000,000
Ngân hàng TMCP Kiên Long - CN Bình Dương	3,032,000.00	64,066,160,000
Ngân hàng TMCP Phương Tây - CN Tp.HCM	1,107,885.49	23,431,778,114
Ngân hàng TMCP Quốc tế VN - CN Bình Dương	2,255,850.70	47,643,566,784
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Phú Nhuận	3,778,100.00	79,869,034,000
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Sài Gòn	-	36,191,450,815
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Sài Gòn	6,716,598.55	142,056,059,332
Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Thủ Đức	-	12,673,500,000
Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Thủ Đức	2,878,504.19	60,822,793,535
Ngân hàng STANDARD CHARTERED (SCB)	154,044.37	3,262,659,757
Ngân hàng STANDARD CHARTERED (SCB)	-	10,425,000,000
Ngân hàng Việt Á-HCM	-	30,000,000,000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN ĐắkLak	-	98,123,404,668
NH Phát triển Việt Nam - chi nhánh Đắk Lắk - Đắk Nông	-	10,563,875,322
NH NN & PTNT - chi nhánh Tp.Buôn Mê Thuộc	-	54,200,000,000
NH ĐT và PTVN - chi nhánh Bắc Đắk Lắk	-	10,250,000,000
NH TMCP Quân Đội - chi nhánh Đắk Lắk	-	79,702,001,815
NH TMCP Sài Gòn Thương Tín - chi nhánh Đắk Lắk	-	45,000,000,000
NH TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Phú Yên	-	21,998,632,392
Tổng cộng	28,443,857.87	1,568,361,487,856
12 Phải trả người bán và người mua trả tiền trước	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả người bán	132,527,905,157	298,140,995,053
Người mua trả tiền trước	40,235,179,654	59,209,883,189
Cộng	172,763,084,811	357,350,878,242
13 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	38,737,352,562	41,906,588,406
Thuế TNDN phải nộp	5,742,843,018	4,420,276,771
Thuế TNCN phải nộp	2,362,023,533	1,991,178,483
Các loại thuế khác	95,240,408	90,944,500
Cộng	46,937,459,521	48,408,988,160
14 Phải trả người lao động	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Khoản lương phải trả người lao động	39,711,672,957	33,334,364,898
Cộng	39,711,672,957	33,334,364,898

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính Quý II năm 2013

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
15 Chi phí phải trả	(*) 103,302,173,332	86,367,517,411
(*) Bao gồm:		
Chi phí lãi vay còn phải trả	103,042,478,121	
Chi phí khác	259,695,211	
Cộng	103,302,173,332	
16 Các khoản phải trả, phải nộp khác	(*) 111,566,251,974	105,124,415,877
(*) Bao gồm:		
Tài sản thừa chờ xử lý	872,204,976	
Khoản BHXH, BH Y tế và BHTN, KPCĐ còn phải nộp	40,896,480,963	
Các khoản mượn thanh toán không lãi suất	20,255,235,397	
Khoản nhận ứng trước từ Công ty TNHH Trồng rừng Trường Thành OJI liên quan đến việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất mới theo Hợp đồng liên doanh ngày 16/5/2010 và các Phụ lục đính kèm.	44,654,055,756	
Cổ tức còn phải trả	656,414,000	
Thù lao HĐQT, Ban kiểm soát năm 2011 và 2012, 6 tháng đầu năm 2013	2,613,973,622	
Tạm giữ 20% lương kinh doanh của nhân viên chờ quyết toán	39,265,250	
Và các khoản phải trả khác	1,578,622,011	
Cộng	111,566,251,974	
17 Nợ dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả dài hạn khác (nhận cọc tiền cho thuê mặt bằng)	1,000,000,000	1,000,000,000
Vay và nợ dài hạn	(17.1) 171,124,869,435	159,293,411,342
Doanh thu chưa thực hiện	(17.2) 30,338,683,573	32,151,308,621
Cộng	202,463,553,008	192,444,719,963
(17.1) Số dư khoản vay và nợ dài hạn tại ngày 30/06/2013		
NH TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk	89,038,600,000	
NH Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Phú Yên	5,536,000,000	
NH TMCP Ngoại Thương - Chi nhánh Bình Dương	134,663,180,725	
NH Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Buôn Mê Thuột	844,000,000	
Cộng vay và nợ dài hạn	230,081,780,725	
Nợ dài hạn đến hạn trả (*)	(58,956,911,290)	
Cộng vay và nợ dài hạn	171,124,869,435	

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính Quý II năm 2013

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(17.2) Bao gồm:

Khoản thu nhập chưa thực hiện tương ứng với phần vốn góp của Công ty vào liên doanh Công ty TNHH Trồng Rừng Trường Thành OJI	30,285,501,754
Khoản thu nhập chưa thực hiện tương ứng với các công trình xây dựng của Doanh thu chưa thực hiện khác	-
	53,181,819
Cộng	30,338,683,573

18 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối kỳ
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	393,736,060,000	196,865,710,000	-	590,601,770,000
Thặng dư vốn cổ phần	272,647,525,014	-	101,385,840,650	171,261,684,365
Vốn khác của chủ sở hữu	3,677,165,140	153,980,159	-	3,831,145,299
Cổ phiếu quỹ	(420,631,294)	-	-	(420,631,294)
Quỹ đầu tư phát triển	6,152,120,739	-	-	6,152,120,739
Quỹ dự phòng tài chính	3,767,885,040	-	-	3,767,885,040
Quỹ khác thuộc CSH	8,963,110	-	-	8,963,110
Lợi nhuận chưa phân phối	8,110,628,585	3,490,730,269	545,980,159	11,055,378,695
Cộng	687,679,716,334	200,510,420,428	101,931,820,809	786,258,315,954

Cổ phiếu	QUÝ II-2013 (15 Công ty)	QUÝ II-2012 (14 Công ty)
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	59,060,117	31,249,839
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn	59,060,117	31,249,839
- Cổ phiếu thường	59,060,117	31,249,839
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	(12,648)	(8,282)
- Cổ phiếu thường	(12,648)	(8,282)
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	59,047,469	31,241,557
- Cổ phiếu thường	59,047,469	31,241,557
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 10.000 đồng/cổ phần. Mệnh giá thực tế đang lưu hành là 10.000 đồng/cổ phần.		

Lợi nhuận chưa phân phối tăng trong năm do:

Tăng từ lợi nhuận sau thuế trong Quý II năm 2013	3,490,730,269
Cộng	3,490,730,269

Lợi nhuận chưa phân phối giảm trong năm do:

Thù lao HĐQT, BKS	392,000,000
Trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	153,980,159
Cộng	545,980,159

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính Quý II năm 2013

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

VI Thông tin bổ sung Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	QUÝ II-2013 (15 Công ty)	QUÝ II-2012 (14 Công ty)
19 Doanh thu		
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán hàng	465,526,989,199	494,112,596,450
Doanh thu xuất hàng mẫu và tiêu dùng nội bộ	-	509,891,781
Doanh thu cung cấp dịch vụ, thi công công trình	19,252,709,608	25,434,264,446
Doanh thu vật liệu xây dựng	-	548,311,268
Doanh thu khác	-	102,266,317
Cộng	484,779,698,807	520,707,330,262
Trừ các khoản giảm trừ doanh thu	(2,205,141,557)	(530,271,358)
Doanh thu thuần	482,574,557,250	520,177,058,904
20 Giá vốn hàng bán		
	QUÝ II-2013 (15 Công ty)	QUÝ II-2012 (14 Công ty)
Giá vốn bán thành phẩm và hàng hóa	386,113,468,393	415,454,419,535
Giá vốn xuất hàng mẫu và tiêu dùng nội bộ	-	509,891,781
Giá vốn cung cấp dịch vụ, thi công công trình	5,915,886,873	2,602,812,791
Giá vốn vật liệu xây dựng	-	788,891,964
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	677,942,937
Cộng	392,029,355,266	420,033,959,008
21 Doanh thu hoạt động tài chính		
	QUÝ II-2013 (15 Công ty)	QUÝ II-2012 (14 Công ty)
Cổ tức, lợi nhuận được chia	600,491	144,244,800
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	250,308,091	157,408,528
Lãi chênh lệch tỷ giá	670,843,553	1,450,841,201
Thu nhập từ hoạt động góp vốn liên doanh tương ứng với phần góp vốn của bên liên doanh	913,130,706	1,293,601,834
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	2,254,465
Cộng	1,834,882,841	3,048,350,828
22 Chi phí hoạt động tài chính		
	QUÝ II-2013 (15 Công ty)	QUÝ II-2012 (14 Công ty)
Chi phí lãi vay	61,382,212,787	76,890,918,123
Lỗ chênh lệch tỷ giá	7,310,836,341	842,705,389
Phí ngân hàng	227,629,435	212,153,373
Chi phí tài chính khác	266,587,920	172,994,280
Cộng	69,187,266,483	78,118,771,165

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính Quý II năm 2013

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	QUÝ II-2013 (15 Công ty)	QUÝ II-2012 (14 Công ty)
23 Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	343,537,623	287,125,261
Chi phí vật liệu bao bì	5,637,630	5,589,000
Chi phí khấu hao TSCĐ	25,967,598	15,778,427
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi, hàng mẫu	88,775,454	620,331,508
Chi phí xuất hàng	2,371,185,921	1,230,371,076
Chi phí dịch vụ mua ngoài	420,591,100	449,684,584
Chi phí khác	155,136,722	930,381,793
Cộng	3,410,832,048	3,539,261,649
24 Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	11,829,230,091	14,895,681,651
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	620,433,410	1,518,034,679
Chi phí khấu hao TSCĐ	817,939,981	1,007,321,453
Thuế, phí và lệ phí	1,434,867,024	946,047,906
Chi phí dự phòng	-	1,770,213,358
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,619,069,918	158,755,903
Chi phí khác	1,062,798,060	166,237,402
Cộng	18,384,338,484	20,462,292,352
25 Thu nhập khác		
Thu nhập do thanh lý tài sản cố định và chuyển nhượng quyền sử dụng đất	7,225,393,493	768,664,778
Thu nhập do bán phế liệu	-	15,504,545
Thu phí lưu kho, tiền điện, tiền cho thuê mặt bằng, cho thuê xe,...	-	728,530,403
Thu nhập do phạt vi phạm	26,823,544	51,628,439
Thu nhập từ các khoản công nợ không ai đòi	-	1,072,260,862
Thu nhập từ tiền khoản chi hộ tiền cơm, BHXH, BHYT, BHYT	2,969,408,044	1,850,310,599
Thu nhập khác	2,936,048,041	933,387,811
Cộng	13,157,673,121	5,420,287,437
26 Chi phí khác		
Giá trị còn lại của TSCĐ, phế liệu thanh lý, nhượng bán	7,347,472,523	361,477,252
Chi phí phạt	1,459,296,103	177,007,573
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang các dự án ngừng hoạt động	-	386,865,394
Chi phí liên quan đến việc cho thuê mặt bằng,...	-	762,703,373
Xử lý công nợ	-	29,000,000
Chi phí từ các khoản chi hộ tiền cơm, BHXH, BHYT, BHTN	2,969,408,044	1,091,138,948
Chi phí khác	889,295,982	271,109,081
Cộng	12,665,472,652	3,079,301,620

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính Quý II năm 2013

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	QUÝ II-2013 (15 Công ty)	QUÝ II-2012 (14 Công ty)
27 Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1,092,358,995	322,187,559
<i>Trong đó:</i>		
- Lợi ích của cổ đông thiểu số	(741,926,506)	(1,658,188,692)
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	1,834,285,501	1,980,376,251
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty mẹ	1,834,285,501	1,980,376,251
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	59,047,469	32,799,205
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	55

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính Quý II năm 2013

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

VII Thông tin khác

Báo cáo Bộ Phận

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Tập đoàn có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như sau:

- Chế biến gỗ
- Trồng rừng
- Khác

Cho thời kỳ tài chính Quý II năm 2013

Đơn vị tính: triệu đồng

	Chế biến gỗ		Trồng rừng		Khác		Loại trừ		Hợp nhất	
	Quý II 2013	Quý II 2012	Quý II 2013	Quý II 2012	Quý II 2013	Quý II 2012	Quý II 2013	Quý II 2012	Quý II 2013	Quý II 2012
Doanh thu thuần										
<i>Từ khách hàng bên ngoài</i>	481,075	516,422	578	743.92	921	557	-	-	482,575	517,723
<i>Giữa các bộ phận</i>	302,454	291,014	10	3	3,462	4,020	(305,926)	(295,038)	-	-
Tổng cộng	783,530	807,436	588	747.230	4,384	4,578	(305,926)	(295,038)	482,575	517,723
Kết quả hoạt động kinh doanh										
Kết quả của bộ phận	99,478	106,527	96	132	655	226	(9,684)	-	90,545	106,884
Chi phí không phân bổ	20,759	24,826	559	700	477	584	-	-	21,795	26,110
Lợi nhuận trước thuế, thu nhập tài chính và chi phí tài chính	78,719	81,701	(463)	(569)	178	(358)	(9,684)	-	68,750	80,774
<i>Thu nhập tài chính</i>	1,158	613	1,815	1	0	1	(1,138)	(127)	1,835	489
<i>Chi phí tài chính</i>	71,377	78,370	2,696	788	1,284	548	(6,170)	(3,409)	69,187	76,298
<i>Lợi nhuận khác</i>	969	4,058	(185)	(377)	(292)	(320)	-	-	492	3,362
<i>Lãi, lỗ công ty liên kết</i>	-	-	(264)	(254)	(16)	(18)	-	-	(280)	(272)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	478	830	-	-	-	-	39	-	517	830
Lợi nhuận sau thuế	8,991	7,172	(1,792)	(1,986)	(1,415)	(1,243)	(4,691.5)	3,281.5	1,092	7,225
Lợi ích cổ đông thiểu số	1,419	1,346	(136)	(120)	(525)	(442)	-	-	758	784
Lợi nhuận thuần	7,572	5,826	(1,656)	(1,866)	(890)	(800)	-	-	334	6,441

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính Quý II năm 2013

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Đơn vị tính: triệu đồng

Các thông tin khác	Chế biến gỗ		Trồng rừng		Khác		Loại trừ		Hợp nhất	
	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm
Tài sản của bộ phận	3,620,878	3,716,390	268,286	261,963	50,291	63,367	(700,745)	(743,982)	3,238,709	3,297,738
Tài sản không phân bổ										
Tổng tài sản	3,620,878	3,716,390	268,286	261,963	50,291	63,367	(700,745)	(743,982)	3,238,709	3,297,738
Nợ phải trả của bộ phận	2,506,387	2,711,229	129,931	122,096	32,646	46,342	(323,465)	(375,357)	2,345,499	2,504,310
Nợ phải trả không phân bổ										
Tổng nợ phải trả	2,506,387	2,711,229	129,931	122,096	32,646	46,342	(323,465)	(375,357)	2,345,499	2,504,310
Chi phí mua sắm tài sản	14,753	38,571	-	-	-	-	-	-	14,753	38,571
Chi phí khấu hao	16,958	34,111	579	1,244	605	1,185	-	83	18,142	36,623

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính Quý II năm 2013

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Bên cạnh những thông tin về hoạt động kinh doanh của các bộ phận dựa trên cơ cấu tổ chức hoạt động của Tập đoàn, những dữ liệu dưới đây còn trình bày các thông tin theo khu vực địa lý:

Cho thời kỳ tài chính Quý II năm 2013

Đơn vị tính: triệu đồng

	Bình Dương		Đắk Lắk		Phú Yên		Khác		Loại trừ		Hợp nhất	
	Quý II 2013	Quý II 2012	Quý II 2013	Quý II 2012	Quý II 2013	Quý II 2012	Quý II 2013	Quý II 2012	Quý II 2013	Quý II 2012	Quý II 2013	Quý II 2012
Doanh thu thuần												
<i>Từ khách hàng bên ngoài</i>	405,258	416,291	75,751	100,466	690	703	875.69	263	-	-	482,575	517,723
<i>Giữa các bộ phận</i>	166,549	210,746	126,888	69,380	9,017	10,889	3,472	4,023	(305,926)	(295,038)	0	(0)
Tổng cộng	571,807	627,037	202,639	169,845	9,707	11,592	4,348	4,286	(305,926)	(295,038)	482,575	517,723
Kết quả hoạt động kinh doanh												
Kết quả của bộ phận	81,876	89,532	16,170	15,062	1,513	1,797	670	494	(9,684)	-	90,545	106,884
Chi phí không phân bổ	16,308	19,588	3,939	5,126	1,112	956	437	442	-	-	21,795	26,110
Lợi nhuận trước thuế, thu nhập tài chính và chi phí tài chính	65,569	69,944	12,231	9,937	401	841	233	52	(9,684)	-	68,750	80,774
<i>Thu nhập tài chính</i>	984	203	1,988	411	1	1	0	2	(1,138)	(127)	1,835	489
<i>Chi phí tài chính</i>	58,400	66,654	15,998	12,505	626	409	333	138	(6,170)	(3,409)	69,187	76,298
<i>Lợi nhuận khác</i>	(1,415)	3,687	1,898	(318)	7	(247)	2	239	-	-	492	3,362
<i>Lãi, lỗ công ty liên kết</i>	-	-	-	-	(264)	(254)	(16)	(18)	-	-	(280)	(272)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	457	727	-	-	21	103	-	-	39	-	517	830
Lợi nhuận sau thuế	6,280	6,453	119	(2,476)	(501)	(170)	(114)	137	(4,691.5)	3,281.5	1,092	7,225
Lợi ích cổ đông thiểu số	605	1,184	121	(558)	33	153	(1)	5	-	-	758	784
Lợi nhuận thuần	5,675	5,269	(2)	(1,918)	(535)	(323)	(113)	132	-	-	334	6,441

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính Quý II năm 2013

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Đơn vị tính: triệu đồng

Các thông tin khác	Bình Dương		Đăk Lăk		Phú Yên		Khác		Loại trừ		Hợp nhất	
	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm
Tài sản của bộ phận	2,970,856	2,934,956	788,911	911,799	144,154	147,724	35,533	47,241	(700,745)	(743,982)	3,238,709	3,297,738
Tài sản không phân bổ												
Tổng tài sản	2,970,856	2,934,956	788,911	911,799	144,154	147,724	35,533	47,241	(700,745)	(743,982)	3,238,709	3,297,738
Nợ phải trả của bộ phận	1,940,107	2,010,958	637,310	758,780	81,146	84,509	10,400	25,420	(323,465)	(375,357)	2,345,499	2,504,310
Nợ phải trả không phân bổ												
Tổng nợ phải trả	1,940,107	2,010,958	637,310	758,780	81,146	84,509	10,400	25,420	(323,465)	(375,357)	2,345,499	2,504,310
Chi phí mua sắm tài sản	12,565	32,524	1,949	5,675	239	372	-	-	-	-	14,753	38,571
Chi phí khấu hao	11,929	23,889	5,278	10,820	932	1,735	3	94	-	83	18,142	36,621

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính Quý II năm 2013

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

1. Cam kết phân chia lợi nhuận hợp tác kinh doanh

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013, Công ty CP Lâm Nghiệp Trường Thành có các khoản cam kết phân chia lợi nhuận theo các hợp đồng hợp tác đầu tư như sau:

- Theo hợp đồng liên kết số 01/TTC-BQLM'DRAK ngày 22/10/2008 giữa Công ty và Ban Quản Lý Dự Án Rừng Phòng Hộ Núi Vọng Phu ("BQLDA") thì BQLDA đưa vào liên kết diện tích đất bao gồm nhưng không giới hạn 690,84 ha (được giao khoán cho các hộ dân theo chương trình 661) thuộc các tiểu khu 790, 786, 781, 759, 782, 762 nằm trên địa bàn hành chính của 04 xã: Cư M'ta, Ea Trang, EA M'Doan và Cư Króa huyện M'Drak tỉnh ĐakLak. Diện tích này sẽ đưa vào liên kết trồng rừng với Công ty cụ thể là: năm 2008 liên kết trồng mới 154,1 ha, năm 2010 liên kết trồng mới 118,7 ha, năm 2011 liên kết trồng mới 177,9 ha, năm 2012 liên kết trồng mới 139,8 ha, năm 2013 liên kết trồng mới 100,34ha. Ngoài ra, BQLDA góp không quá 20% vốn vào suất đầu tư đối với chu kỳ đầu không tính lãi suất từ nguồn vốn ngân sách Nhà nước (số vốn này BQLDA cung cấp cho Công ty), những chu kỳ tiếp theo BQLDA sẽ dùng suất lợi nhuận thu được từ rừng liên kết tiếp tục đầu tư với tỷ lệ như ban đầu. Các hộ dân sẽ là người trực tiếp tiến hành trồng, chăm sóc quản lý bảo vệ và phòng chống cháy rừng được thực hiện cụ thể thông qua hợp đồng giao khoán. Lợi nhuận sẽ được phân chia theo nguyên tắc BQLDA 40% (trong đó BQLDA 10%, ngu còn lại Công ty và BQLDA sẽ chia theo tỷ lệ góp vốn, tỷ lệ phân chia doanh thu từ rừng đối với cây kinh tế khác ngoài keo lai giảm hom sẽ được các bên thỏa thuận chi tiết trong các phụ lục hợp đồng nhưng Công ty không hưởng thấp hơn tỷ lệ đã nêu trên.

- Theo hợp đồng liên kết số 02/TTC-M'DRAK ngày 22/10/2008 giữa Công ty và Ban Quản Lý Dự Án Rừng Phòng Hộ Núi Vọng Phu ("BQLDA") thì BQLDA đưa vào liên kết diện tích đất khoảng 1.000 ha đất rừng phòng hộ, khoảng 1.200 ha đất rừng sản xuất và góp không quá 10% vốn vào suất đầu tư đối với chu kỳ đầu từ nguồn thu chỉ tiêu khai thác gỗ tự nhiên của BQLDA nếu có (số vốn góp này BQLDA cung cấp cho Công ty), những chu kỳ tiếp theo BQLDA sẽ dùng suất lợi nhuận thu được từ rừng liên kết tiếp tục đầu tư với tỷ lệ như ban đầu. Lợi nhuận sẽ được phân chia theo nguyên tắc BQLDA 10% lợi nhuận, 90% lợi nhuận còn lại Công ty và BQLDA sẽ chia theo tỷ lệ góp vốn, tỷ lệ phân chia doanh thu từ rừng đối với cây kinh tế khác ngoài keo lai giảm hom sẽ được các bên thỏa thuận chi tiết trong các phụ lục hợp đồng nhưng Công ty không hưởng thấp hơn tỷ lệ đã nêu trên.

- Theo hợp đồng liên kết số 03/TTC-CTLN M'DRAK ngày 22/10/2008 giữa Công ty và Công ty Lâm Nghiệp M'Drak thì Công ty Lâm Nghiệp M'Drak đưa vào liên kết diện tích đất 600 ha rừng phòng hộ thuộc 02 tiểu khu 797, 802 nằm trên địa bàn hành chính xã Ea Trang huyện M'Drak tỉnh ĐakLak và tham gia quản lý, tổ chức trồng chăm sóc quản lý phòng chống cháy rừng và các hoạt động khác theo quy trình kỹ thuật của Công ty. Doanh thu có được khi kết thúc mỗi đợt tía thưa/khai thác sẽ được phân chia theo tỷ lệ Công ty Lâm Nghiệp M'Drak 10% và Công ty 90%, tỷ lệ phân chia doanh thu từ rừng đối với cây kinh tế khác ngoài keo lai giảm hom sẽ được các bên thỏa thuận chi tiết trong các phụ lục hợp đồng nhưng Công ty không hưởng thấp hơn tỷ lệ đã nêu trên. Thời gian hợp đồng là 48 năm.

- Theo hợp đồng liên kết số 04/TTC-CTLN LAK ngày 12/3/2009 giữa Công ty và Công ty Lâm Nghiệp Lak thì Công ty Lâm Nghiệp M'Drak đưa vào liên kết diện tích đất khoảng 4.800 ha và góp khoảng 1,4 tỷ đồng vào suất đầu tư đối với chu kỳ sản xuất đầu (số tiền này từ nguồn vốn đã đầu tư vào 67,6 ha rừng trồng năm 2004 tại tiểu khu 1407 - 1415), số tiền từ định giá khu rừng trồng 161 ha tại các tiểu khu 1407 - 1408 sau khi hai bên thống nhất sẽ ghi vốn bổ sung. Tỷ lệ phân chia doanh thu (bằng tiền hoặc sản phẩm gỗ) sẽ được chia theo tỷ lệ Công ty Lâm Nghiệp Lak 7% doanh thu (sau khi trừ chi phí khai thác/chi phí tía thưa nhưng không bao gồm các khoản thuế theo quy định và tiền thuê đất "nếu có"), 93% còn lại (sau khi trừ chi phí như trên) sẽ chia theo tỷ lệ góp vốn giữa Công ty và Công ty Lâm Nghiệp Lak, tỷ lệ phân chia doanh thu từ rừng đối với cây kinh tế khác ngoài keo lai giảm hom sẽ được các bên thỏa thuận chi tiết trong các phụ lục hợp đồng nhưng Công ty không hưởng thấp hơn tỷ lệ đã nêu trên. Thời gian hợp đồng 50 năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính Quý II năm 2013

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

2. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc thời kỳ tài chính

Tập đoàn dự kiến phát hành thêm 14.439.823 cổ phiếu trong Quý III năm 2013, trong đó phát hành 5.580.796 cổ phiếu cho đối tác chiến lược và 8.859.027 cổ phiếu cho các cổ đông hiện hữu với tỷ lệ 20:3 (cổ đông nắm giữ 20 cổ phiếu sẽ có quyền mua thêm 3 cổ phiếu) với giá phát hành là 5.000 đồng/cổ phiếu theo Giấy chứng nhận đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng số 28/GCN-UBCK ngày 29/07/2013 từ Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Trong năm 2013, Tập đoàn đang trong tiến trình hoàn tất các thủ tục để chuyển nhượng Quyền sử dụng đất (hoặc cho thuê lại đất) đến Công ty TNHH Trồng rừng Trường Thành OJI.

Trong năm 2013, Tập đoàn đang trong tiến trình hoàn tất các thủ tục liên quan đến việc góp vốn bổ sung vào Công ty TNHH Trồng rừng Trường Thành OJI bằng quyền cây trồng mới.

Ngoài những sự kiện như đã nêu trên, Tập đoàn không có bất kỳ sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán đòi hỏi phải thực hiện những điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

II QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

1. Rủi ro thị trường

1 Rủi ro tiền tệ

Tập đoàn chịu rủi ro tỷ giá trên các giao dịch mua và bán bằng các đồng tiền tệ không phải là đồng Việt Nam. Các ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ ("USD") và đồng Euro ("EUR").

Tập đoàn đảm bảo rằng mức độ rủi ro tiền tệ thuần được duy trì ở một mức độ có thể chấp nhận được bằng cách mua hoặc bán các ngoại tệ theo tỷ giá thực hiện tại thời điểm khi cần thiết để hạn chế sự mất cân bằng trong ngắn hạn. Ban Điều hành không thực hiện các giao dịch phòng ngừa rủi ro tiền tệ sau khi đã cân nhắc chi phí của việc sử dụng các công cụ tài chính phòng ngừa rủi ro có thể vượt mức rủi ro tiềm tàng của biến động tỷ giá.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính Quý II năm 2013

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Rủi ro tiền tệ của Tập đoàn đối với USD và EUR là như sau:

	Tại ngày 30/06/2013			
	Tiền gốc ngoại tệ		Tương đương VND	
	USD	EUR	USD	EUR
Tài sản tài chính				
Tiền mặt và tiền gửi				
Ngân hàng	7,973.39	647.78	166,069,705	17,841,855
Phải thu khách hàng và phải thu khác	7,403,728.20	-	148,247,142,717	-
Tổng cộng	7,411,701.59	647.78	148,413,212,422	17,841,855
Nợ tài chính				
Phải trả người bán	535,556.63	11,114.98	11,318,507,215	305,106,201
Vay và nợ ngắn hạn	28,443,857.87		601,198,131,187	
Tổng cộng	28,979,414.50	11,114.98	612,516,638,402	305,106,201
Mức rủi ro tiền tệ	(21,567,712.91)	(10,467.20)	(464,103,425,980)	(287,264,346)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013, nếu đồng Đô la Mỹ mạnh/(yếu) đi 10% so với đồng Việt Nam trong khi mọi biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty cho năm tài chính sẽ (thấp)/cao hơn một khoản là (46.410.342.598) đồng Việt Nam do lãi/(lỗ) chuyển đổi tỷ giá trên số dư các công cụ tài chính bằng đồng Đô la Mỹ còn lại.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013, nếu đồng Euro mạnh/(yếu) đi 10% so với đồng Việt Nam trong khi mọi biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty cho năm tài chính sẽ (thấp)/cao hơn một khoản là (28.726.435) đồng Việt Nam do lãi/(lỗ) chuyển đổi tỷ giá trên số dư các công cụ tài chính bằng đồng Euro còn lại.

2 Rủi ro giá

Tập đoàn có các hoạt động đầu tư vốn vào các công ty niêm yết và chưa niêm yết và chịu rủi ro biến động giá của các khoản đầu tư này. Các yếu tố rủi ro ảnh hưởng đến kết quả của các khoản đầu tư này bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của công ty được đầu tư và điều kiện thị trường. Ban Điều hành quản lý rủi ro liên quan đến yếu tố kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của các công ty được đầu tư bằng cách chọn lựa các ngành nghề kinh doanh và các công ty để đầu tư. Yếu tố rủi ro liên quan đến điều kiện thị trường tự bản thân nó bị ảnh hưởng bởi các điều kiện kinh tế chung của Việt Nam và các hành vi của các nhà đầu tư, nằm ngoài khả năng kiểm soát của Ban Điều hành. Những yếu tố này đã dẫn đến các điều kiện thị trường biến động nhiều trong những năm vừa qua.

3 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tập đoàn chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay của Công ty.

Tập đoàn quản lý rủi ro bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính Quý II năm 2013

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Với biến động lãi suất là tăng/(giảm) 2% thì:

Tại ngày 30/03/2013

Tài sản có lãi suất

Cho vay (có lãi suất)

4,750,000,000

Tổng

4,750,000,000

Tổng số dư Tài sản có lãi suất nhân với 2% (hai phần trăm): 95.000.000 đồng (A).

Nợ phải trả có lãi suất

Các khoản vay

1,841,313,562,489

Các khoản phải trả khác có lãi suất

-

Tổng

1,841,313,562,489

Tổng số dư Nợ phải trả có lãi suất nhân với 2% (hai phần trăm): 36.826.271.250 đồng (B).

Ảnh hưởng lãi/(lỗ) đến lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn do biến động lãi suất (với giả định mức biến động là 2%) là (A) - (B) = (36.731.271.250) đồng.

2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro Tập đoàn bị thiệt hại về tài chính nếu một khách hàng hoặc một đối tác của công cụ tài chính không thể thực hiện các nghĩa vụ theo hợp đồng của họ, và rủi ro này phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng.

Phải thu khách hàng và phải thu khác

Mức độ rủi ro tín dụng của Tập đoàn bị ảnh hưởng chủ yếu bởi các đặc điểm riêng biệt của từng khách hàng.

Ban điều hành đã thiết lập các chính sách tín dụng, theo đó, mỗi một khách hàng mới phải được phân tích kỹ về mức độ tín nhiệm trước khi Tập đoàn đưa ra các điều kiện và điều khoản giao hàng và thanh toán. Hạn mức mua hàng được thiết lập cho từng khách hàng, thể hiện khoản tiền cao nhất mà khách hàng có thể mua mà không cần phải có sự chấp thuận của Ban Điều hành. Khách hàng nào không được thông qua xếp hạng tín nhiệm chỉ có thể giao dịch với Công ty với điều kiện trả tiền trước.

Tập đoàn sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với các phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại lớn cụ thể đối với từng khách hàng và mức độ thiệt hại tổng thể của nhóm tài sản tài chính tương tự, được xác định khi các rủi ro này có thể đã xảy ra nhưng chưa được phát hiện. Mức độ thiệt hại tổng thể được xác định dựa trên dữ liệu thống kê về thanh toán trong quá khứ của các tài sản tài chính tương tự.

Số dư ngân hàng

Tập đoàn có số dư tiền gửi với các tổ chức tín dụng trong nước. Ban điều hành không nhận thấy một khoản thiệt hại nào đối với kết quả hoạt động của các tổ chức tín dụng này.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó được trình bày trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Tập đoàn là tiền gửi Ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính Quý II năm 2013

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị suy giảm giá trị

Tiền gửi Ngân hàng và các khoản đầu tư vào trái phiếu không quá hạn và không bị suy giảm giá trị là các khoản tiền gửi và các khoản đầu tư vào trái phiếu phát hành ở các Ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao ở Việt Nam. Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác mà không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các công ty có quá trình thanh toán tốt cho Tập đoàn.

Các khoản phải thu khách hàng, trả trước người bán, phải thu khác và các khoản tạm ứng của Tập đoàn không quá hạn và không bị suy giảm giá trị là 429.269.307.412 đồng Việt Nam.

Tài sản tài chính quá hạn và/ hoặc suy giảm giá trị

Giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được xác định là có suy giảm giá trị và sự tăng giảm của dự phòng giảm giá trị liên quan như sau:

Giá trị ghi sổ	Tại ngày 30/06/2013
Tổng gộp	29,079,012,178
Trừ dự phòng giảm giá trị	(7,652,379,660)
Giá trị thuần của khoản phải thu này	21,426,632,518
Dự phòng giảm giá trị	
Số dư đầu kỳ (01/01/2013)	(7,652,379,660)
Tăng (do trích lập dự phòng)	-
Xóa sổ do đã thu hồi công nợ	-
Số dư cuối kỳ (30/06/2013)	(7,652,379,660)

3. Rủi ro thanh toán

Rủi ro thanh toán là rủi ro Tập đoàn ty sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính. Chính sách của Tập đoàn là thường xuyên giám sát các yêu cầu thanh khoản hiện tại và tương lai nhằm đảm bảo Tập đoàn có thể duy trì dự trữ tiền mặt đầy đủ để có thể đáp ứng các yêu cầu thanh khoản trong ngắn hạn và trung hạn. Việc nắm giữ tiền mặt của Tập đoàn và dòng lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động được cho là đầy đủ để có thể thanh toán các khoản nợ đến hạn trong năm tài chính tới của Tập đoàn.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013	Dưới 01 năm	Từ 01 đến 05 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	1,670,188,693,054	171,124,869,435	1,841,313,562,489
Phải trả người bán	132,527,905,157	-	132,527,905,157
Người mua trả tiền trước	40,235,179,654	-	40,235,179,654
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	46,937,459,521	-	46,937,459,521
Phải trả người lao động	39,711,672,957	-	39,711,672,957
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	214,868,425,306	1,000,000,000	215,868,425,306
Tổng cộng	2,144,469,335,649	172,124,869,435	2,316,594,205,084

Tập đoàn cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là không cao. Tập đoàn có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính Quý II năm 2013

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Tài sản đảm bảo

Tập đoàn đã cầm cố hàng tồn kho, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình, các khoản nợ phải thu sẽ hình thành trong tương lai cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn (thuyết minh tại mục số 4, và 7 - phần Thuyết minh các Báo cáo Tài chính).

Tập đoàn nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 30 tháng 06 năm 2013 là toàn bộ tài sản thuộc quyền sở hữu của cá nhân đi vay và tổ chức đi vay tại thời điểm trước và sau khi nhận nợ.

Đo lường theo giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn, tiền gửi Ngân hàng và các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác là gần bằng với giá trị của chúng.

Dưới đây là chi tiết giá trị hợp lý của các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn:

Tại ngày 30/06/2013	Giá trị sổ sách	So sánh giá trị thuần với giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	Dự phòng
		Tăng	Giảm		
Đầu tư ngắn hạn					
Cho vay ngắn hạn	4,600,000,000	-	-	4,600,000,000	-
Các đầu tư dài hạn					
Chứng khoán vốn chưa niêm yết	100,586,504,766	-	(12,330,959,262)	88,255,545,504	(12,330,959,262)
Cho vay dài hạn	150,000,000	-	-	150,000,000	-
Tổng cộng	105,336,504,766	-	(12,330,959,262)	93,005,545,504	(12,330,959,262)

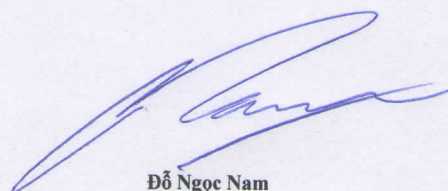
Giá trị thị trường của các chứng khoán vốn chưa niêm yết được ước tính dựa trên giá trị thuần của đơn vị nhận đầu tư.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Bình Dương, ngày 10 tháng 08 năm 2013

Tổng Giám đốc



Đỗ Ngọc Nam



Nguyễn Ngọc Lễ



Võ Trường Thành